

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NÔNG CỐNG
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2020/HNGĐ-ST
Ngày 08/9/2020
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NÔNG CỐNG, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tình

Các Hội thẩm nhân dân:

1, Ông Lê Anh Nhất - Cán bộ hưu trí xã Thăng Thọ;

2, Ông Thiệu Khắc Yên - Phó Chủ tịch UBMTTQ huyện Nông Cống.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Liên - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nông Cống xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 200/2020/TLST-HNGĐ ngày 22/7/2020 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 28/8/2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lê Thị N, sinh năm 1992

Địa chỉ: Thôn G, xã C, huyện N1, tỉnh Thanh Hóa

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Tử Đ, sinh năm 1986

ĐKNKTT: Thôn G, xã C, huyện N1, tỉnh Thanh Hóa.

Nơi ở hiện nay: Tổ 21, khu phố Phước H, phường M, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Tại đơn khởi kiện đề ngày 17/7/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Lê Thị Nhung trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Tử Đ về chung sống với nhau hoàn toàn tự nguyện, tổ chức cưới có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Yên L, huyện N2, tỉnh Thanh Hóa ngày 06/02/2012. Sau khi cưới vợ chồng chung sống được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Vợ chồng bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi nhau dẫn đến cuộc sống gia đình không hạnh phúc. Nguyên nhân là do anh Đ không chăm lo cho gia đình, thường xuyên đi uống rượu cùng bạn bè thâu

đêm, chị khuyên bảo thì anh Đ đánh chị. Năm 2014 mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng nhưng được hai bên gia đình nội, ngoại động viên hòa giải nên vợ chồng trở lại bình thường và cùng nhau vào trong Vũng Tàu làm ăn sinh sống. Nhưng chỉ được thời gian ngắn vợ chồng lại phát sinh mâu thuẫn, đến tháng 6 năm 2019 thì vợ chồng chính thức sống ly thân và chấm dứt quan hệ sinh lý, hiện nay chị không có thai. Sau khi ly thân chị về quê ở xã Y, huyện N2, tỉnh Thanh Hóa sinh sống, còn anh Đ và con ở tại Vũng Tàu. Trong thời gian sống ly thân không ai quan tâm đến ai. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Nguyễn Tử Đ.

Về con: Chị và anh Đ có 01 con chung là Nguyễn Tử Lê T, sinh ngày 26/12/2012, hiện đang ở cùng anh Đ. Để không sáo trộn nơi ở và học tập của con, chị thống nhất để anh Đ trực tiếp nuôi dưỡng và chị cấp dưỡng cho con 1.000.000đ/01 tháng.

Về tài sản và nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ *Tại Biên bản lấy lời khai; đơn xin giải quyết vắng mặt ngày 11/8/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu anh Đ trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Lê Thị N xây dựng gia đình do hai bên tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Y, huyện N2, tỉnh Thanh Hóa năm 2012. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống bình thường, được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nhưng sau đó bình thường. Năm 2015 anh và chị N vào trong Vũng Tàu làm ăn đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn vì lý do kinh tế. Anh lên Thành phố Hồ Chí Minh làm ăn, chị N bỏ con ở nhà một mình đi qua đêm, anh cũng không biết chị N đi đâu và làm gì nên sau đó anh có tát chị N. Chị N bỏ về quê và không liên lạc gì với anh và con. Anh chị sống ly thân từ khi chị N về quê đến nay trong thời gian sống ly thân không ai quan tâm đến ai. Nay chị N xin ly hôn, anh không đồng ý và đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N.

- Về con chung: Anh và chị N có 01 con chung là Nguyễn Tử Lê T, sinh ngày 26/12/2012, hiện nay đang ở với anh tại khu phố P, phường M, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Ly hôn anh xin được trực tiếp nuôi con và không yêu cầu chị N cấp dưỡng.

- Về tài sản và nợ chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Ý kiến phát biểu của kiểm sát viên: Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật tại Điều 48 và Điều 49 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Các đương sự đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72, khoản 1 Điều 228 và Điều 234 Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Lê Thị N được ly hôn với anh Nguyễn Tử Đ. Về con giao cho anh Đ trực tiếp nuôi dưỡng, chị N cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đ từ thời điểm xét xử đến khi thành niên; chị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

1. Về tố tụng: Anh Nguyễn Tử Đ có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, Tòa án xét xử vắng mặt anh Đ theo khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Về nội dung:

Quan hệ hôn nhân giữa chị Lê Thị N và anh Nguyễn Tử Đ có đăng ký kết hôn ngày 06/02/2012 tại UBND xã Y, huyện N2, tỉnh Thanh Hóa là hôn nhân hợp pháp.

Đánh giá về thực trạng quan hệ vợ chồng: Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, khi xảy ra mâu thuẫn, hai bên không tìm biện pháp để giải quyết, hòa giải dẫn đến mâu thuẫn tình cảm vợ chồng ngày càng trầm trọng. Vợ chồng sống ly thân mỗi người ở mỗi nơi, không quan tâm đến nhau. Chị N xác định tình cảm vợ chồng thật sự không còn nên quyết tâm xin được ly hôn. Về phía anh Đ khẳng định mâu thuẫn vợ chồng dẫn đến anh chị sống ly thân, trong thời gian sống ly thân không ai quan tâm đến ai. Tuy nhiên, anh vẫn không thống nhất với yêu cầu xin ly hôn của chị N. Nhưng thực chất trong thời gian sống ly thân anh không có hành động nào để bảo đảm cho việc cải thiện quan hệ tình cảm vợ chồng được nối lại mà có ý thức bỏ mặc. Hội đồng xét xử xét thấy tình cảm vợ chồng phải có từ hai phía; vợ chồng phải thật sự thương yêu, chung thủy, chăm sóc, tôn trọng, giúp đỡ nhau để cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc. Nhưng chị N và anh Đ không làm được điều đó dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn gia đình ngày thêm trầm trọng đời sống chung không thể kéo dài mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N là phù hợp thực trạng cuộc hôn nhân của anh chị và phù hợp quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Xét thấy, chị N và anh Đ có một con chung Nguyễn Tử Lê T đang ở với anh Đ. Để tạo điều kiện tốt nhất cho cháu và và cũng như ý kiến của chị N nên giao con cho anh Đ trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp phù hợp; về cấp dưỡng nuôi con ghi nhận sự ý kiến của chị N. Chị N cấp dưỡng mỗi tháng 1.000.000đ, kể từ thời điểm vợ chồng ly hôn cho đến khi con chung thành niên và có khả năng lao động.

Về tài sản và nợ chung: Chị N và anh Đ không yêu cầu nên không xét.

3. Về án phí: Chị Lê Thị N khởi kiện vụ án xin ly hôn nên phải nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm; phải cấp dưỡng nên phải chịu án phí cấp dưỡng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 116, Điều 117 và Điều 118 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số:

326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu, chị Lê Thị N được ly hôn anh Nguyễn Tử Đ.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Tử Lê T, sinh ngày 26/12/2012 cho anh Lê Tử Đ trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Chị Lê Thị N cấp dưỡng nuôi con 1.000.000đ/01 tháng, kể từ tháng 9 năm 2020 cho đến khi con thành niên và có khả năng lao động. Phương thức cấp dưỡng định kỳ hằng tháng. Chị N có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Lê Thị N phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn) tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000đ (ba trăm nghìn) án phí cấp dưỡng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm nghìn) chị N đã nộp tại Cơ quan Thi hành án dân sự huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa theo Biên lai thu số AA/2019/0002169 ngày 22/7/2020; chị Lê Thị N còn phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn) án phí cấp dưỡng.

4. Quyền kháng cáo: Chị N được quyền kháng cáo bản sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, anh Đ được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Nông Cống;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Cơ quan THADS huyện Nông Cống;
- UBND xã Y, h. N2;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Nguyễn Văn Tình